

## **BÁO CÁO**

### **Thực trạng kinh tế - xã hội vùng dân tộc và các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang; nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2025**

Thực hiện Chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2018, UBND tỉnh báo cáo thực trạng kinh tế - xã hội vùng dân tộc và các dân tộc thiểu số; nhiệm vụ, giải pháp thực hiện đến năm 2025, cụ thể như sau:

#### **I. THỰC TRẠNG KINH TẾ- XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH BẮC GIANG**

**1. Khái quát vùng dân tộc thiểu số:** Vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 188 xã, chiếm 72% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Trong đó có 90 xã (có người dân tộc thiểu số chiếm 5% trở lên) là địa bàn cư trú của 7 dân tộc thiểu số chủ yếu, với 237.688 người, bằng 96,9% tổng số người dân tộc thiểu số. Địa hình chia cắt mạnh, phức tạp, chênh lệch về độ cao lớn, độ dốc phần lớn trên 25 độ. Mỗi dân tộc có một bản sắc, tập tục, sắc thái văn hóa truyền thống riêng, cư trú xen kẽ giữa đồng bào miền xuôi với đồng bào miền núi, giữa đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số tạo thành một cộng đồng đoàn kết, thống nhất, đan xen, hoà quyện.

**2. Về kinh tế, sản xuất nông, lâm nghiệp:** Kinh tế - xã hội những năm qua đã có sự tăng trưởng và phát triển đáng kể (tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2017 của huyện Sơn Động trên 13%, Lục Ngạn trên 8,5%, Lục Nam trên 10%, Yên Thế trên 17%). Cơ cấu kinh tế có sự thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, thương mại, công nghiệp, du lịch; tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp tuy giảm nhưng bình quân các xã vùng dân tộc vẫn chiếm trên 70%. Nông, lâm nghiệp từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, tiếp cận thị trường với những sản phẩm cho năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao.

Chăn nuôi chuyển dịch mạnh từ chăn nuôi phân tán nhỏ lẻ sang mô hình trang trại quy mô lớn và đa dạng về chủng loại, hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi được chú trọng; số hộ gia đình chăn nuôi có quy mô lớn ngày càng tăng, có 767 trang trại, gia trại, có 84 doanh nghiệp chế biến nông lâm sản (15 doanh nghiệp chế biến nông sản, 69 doanh nghiệp chế biến lâm sản).

Trong trồng trọt, đã chuyển dịch, cơ cấu cây trồng, trong đó các cây ăn quả chiếm ưu thế trong vùng dân tộc. Các hộ thu nhập từ vải thiều năm 2018 là 215,8 nghìn tấn, tương đương 5.755 tỷ đồng; Diện tích trồng cây có múi 8.010 ha, sản lượng đạt 43.758 tấn, giá trị thu nhập hàng năm đối với các loại cây

trồng đạt khoảng 11.000 tỷ đồng. Nguồn thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số chủ yếu từ nông lâm nghiệp chiếm tỷ lệ (68,9%), từ lương, thương mại, dịch vụ hoặc làm công chiếm tỷ lệ (31,1%).

Sản xuất lâm nghiệp đã cơ bản hoàn thành giao đất, giao rừng, cho thuê rừng; công tác bảo vệ rừng và quản lý lâm sản có nhiều chuyển biến tích cực; diện tích đất trống đồi trọc cơ bản không còn, hình thành vùng gỗ nguyên liệu tập trung với quy mô lớn trên 80.000 ha. Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác hàng năm đều tăng, có 69 doanh nghiệp chế biến lâm sản. Kinh tế lâm nghiệp góp phần xóa đói, giảm nghèo và làm giàu cho nhân dân. Có 54.853 hộ trồng rừng kinh tế, 745 hộ nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng; hiệu quả thu nhập hàng năm (từ 50 đến 100 triệu đồng có 504 hộ; từ 100 triệu đồng trở lên có 150 hộ, 15.380 hộ thu nhập chủ yếu từ trồng rừng. Đã tạo việc làm, có thu nhập ổn định cho hàng chục vạn lao động ở các địa phương miền núi.

**3. Về cơ sở hạ tầng:** Tiếp tục được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thông qua các chương trình, dự án, công tác xã hội hóa. Tổng nguồn lực từ 2016-2018 là 930.000 triệu đồng, xây dựng hơn 1.860 công trình; 100% thôn bản có điện lưới quốc gia, 99,9% các hộ được sử dụng điện; tỷ lệ đường trục xã nhựa hóa, bê tông hóa 64%, đường trục thôn, liên thôn 48%, đường ngõ, xóm 29%; tỷ lệ kiên cố hoá kênh mương 33,6%; các công trình thủy lợi vừa và nhỏ được đầu tư đảm bảo tưới tiêu cho 68,2% diện tích trồng lúa nước; tỷ lệ các xã vùng dân tộc có nhà văn hoá xã đạt 69,2%, nhà văn hoá thôn bản đạt 87,7%; 100% trạm y tế xã kiên cố hóa, trong đó 91,1% đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2017-2020; tỷ lệ trường mầm non các xã vùng DTTS đạt chuẩn chiếm 74,4 %, trường tiểu học bằng 91%, trường THCS bằng 67,7%, THPT bằng 76,5%. Đến hết năm 2017, bình quân 90 xã đạt 11,8 tiêu chí/xã, có 10/90 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bằng 11,1%<sup>(1)</sup>. Bên cạnh những kết quả đạt được, còn 303/935 thôn, bản chưa được nhựa hóa, bê tông hóa; chất lượng đường giao thông khu vực này còn thấp: 36 % đường trục xã; trên 50% đường trục thôn, liên thôn; trên 70% đường ngõ, xóm chưa được nhựa hóa, bê tông hóa. Đặc biệt, còn 148 công trình ngầm tràn, đường tránh lũ, cống bản cần được đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân, nhất là trong mùa mưa<sup>(2)</sup> và trên 60% tổng chiều dài kênh mương nội đồng chưa được cứng hóa.

**4. Về công tác giảm nghèo:** Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được cải thiện rõ rệt. Các xã vùng dân tộc thiểu số bình quân giảm 3-4%/năm, trong đó 40 xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân trên 4%/năm; 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất giảm bình quân 4,16%/năm.

---

(1) xã Tuấn Đạo huyện Sơn Động; xã Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Thanh Hải huyện Lục Ngạn; xã Đông Hưng, Đông Phú, Bảo Đài huyện Lục Nam; xã Phồn Xương, Đồng Tâm, An Thượng huyện Yên Thế.

(2) Tổng số 148 danh mục công trình ngầm tràn, cầu qua suối, hồ đập tại 148 thôn, trong đó: 36 công trình cần đầu tư ngầm tràn + các công trình thủy lợi hồ đập tại 36 thôn bản đặc biệt khó khăn nhất; 88 công trình ngầm tràn, cầu qua suối cần đầu tư tại 88 thôn bản đặc biệt khó khăn; 24 công trình ngầm tràn, cầu qua suối cần đầu tư tại 24 thôn bản vùng dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, vùng dân tộc thiểu số vẫn là nơi có điều kiện sống khó khăn nhất trong tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao, kết quả giảm nghèo chưa bền vững (Tỷ lệ hộ nghèo 90 xã vùng dân tộc thiểu số 18,9%; tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số chiếm 35,96%, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; tỷ lệ hộ cận nghèo chiếm 26,3% tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh<sup>(3)</sup>). Đây là nơi tập trung nhiều hộ nghèo, cận nghèo nhất, chủ yếu là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

### **5. Về lĩnh vực giáo dục đào tạo - việc làm:**

Hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; các xã miền núi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có đủ 3 cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Các huyện miền núi có ít nhất 3 trường THPT và 01 trung tâm DGTX-DN, toàn tỉnh có 5 trường PTDT nội trú trong đó 1 trường PTDT nội trú cấp tỉnh và 4 trường PTDT nội trú cấp huyện, trong đó có 04 trường đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm cơ bản nhu cầu học tập của học sinh dân tộc.

Tổng số 10.674 giáo viên tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trung học phổ thông (trong đó giáo viên người dân tộc thiểu số 2036 người, chiếm 19,07%). Giáo viên có trình độ trên đại học 212 người, bằng 1,99%; Đại học 6392 người, bằng 59,9%; Cao đẳng 3.165 người, bằng 29,7%; Trung cấp 905 người, bằng 8,48%.

Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học các cấp đạt: mầm non 94%, tiểu học 100%, trung học cơ sở 98,6%. Tổng số học sinh phổ thông dân tộc thiểu số trong toàn tỉnh là 46.781 học sinh, trong đó có 23.872 học sinh tiểu học, 15.349 học sinh THCS và 7.637 học sinh THPT. Tổng số học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú là 1.060 học sinh, phổ thông dân tộc nội trú là 1.691 học sinh, trong đó có 918 học sinh THCS và 773 học sinh THPT. Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn của học sinh dân tộc ổn định và có nhiều chuyên môn giỏi. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi chưa cao (bậc tiểu học 96,8%, bậc trung học cơ sở 93,3%), đời sống của học sinh trường dân tộc nội trú, bán trú còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường PTDTNT, PTDTBT chưa đồng đều. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên là người dân tộc thiểu số còn thấp.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao động qua đào tạo có việc làm còn thấp<sup>(4)</sup>, giải quyết việc làm cho người địa phương gặp khó khăn, thiếu việc làm, thu nhập thấp. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp còn hạn chế.

Về chuyển dịch lao động: lao động người DTTS trong lĩnh vực nông nghiệp 92.213 người, công nghiệp- xây dựng, thương mại dịch vụ 16.273 người,

---

(3) Toàn tỉnh năm 2017 còn 42.734 hộ nghèo, 35.730 hộ cận nghèo, trong đó Hộ nghèo là người dân tộc thiểu số 15.639 hộ, chiếm 35,96% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Hộ cận nghèo là người dân tộc thiểu số 9.395 hộ, chiếm 26,3% tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh.

(4) Theo số liệu điều tra, tổng số người trong độ tuổi lao động của các xã vùng dân tộc 343.042 người, trong đó số lao động qua đào tạo 139.308 người, bằng khoảng 40,6% (trong đó có 121.621 người có việc làm).

trong ngành nghề khác 14.793 người, xuất khẩu lao động trên 3000 người; hàng năm có khoảng 1900 học sinh là người dân tộc thiểu số thi đỗ đại học, cao đẳng; số lao động qua đào tạo có việc làm 121.621 người.

**6. Về lĩnh vực Y tế và chăm sóc sức khỏe:** Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ ban đầu được quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng y tế cơ sở. Đến nay, 100% thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế. 100% người dân tộc thiểu số thuộc các xã vùng khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; có 97,7% trạm Y tế các xã vùng dân tộc, miền núi của tỉnh có bác sĩ, 100% có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 17%; Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 85%, sử dụng hố xí hợp vệ sinh (70%). Tuy nhiên, tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số còn khá cao 2,38 con/phụ nữ; tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi còn cao, tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để đi khám chữa bệnh không cao (trung bình 44,8%).

**7. Về lĩnh vực văn hóa thông tin, thể dục thể thao:** Hoạt động văn hoá thể thao được các cấp uỷ đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch, quy hoạch, đề án như: Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 04/6/2010 của UBND tỉnh phê duyệt đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt đề án tổ chức định kỳ ngày hội văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020; quy hoạch phát triển văn hóa thể thao và du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030... Trong đó, tập trung thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020"; khôi phục, bảo tồn chữ viết, trang phục, phong tục, tập quán tốt đẹp của mỗi dân tộc. Đặc biệt huyện Lục Ngạn xây dựng và thực hiện hiệu quả đề án "xây dựng và phát triển văn hóa huyện miền núi Lục Ngạn". Định kỳ 02 năm/lần tỉnh chức Ngày hội văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang... phát triển du lịch vùng dân tộc miền núi, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án "Phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2019" với mục tiêu xây dựng loại hình du lịch cộng đồng thành sản phẩm du lịch hấp dẫn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa; giúp người dân giảm nghèo, bảo vệ đa dạng sinh học tại rừng nguyên sinh.

Việc thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" gắn với xây dựng nông thôn mới được quan tâm phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng. Số thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số (1/3 hộ là DTTS trở lên) được công nhận làng văn hóa tăng 13,9% so với năm 2003; hộ gia đình dân tộc thiểu số được công nhận gia đình văn hóa, tăng 2,2% so với năm 2003; đã có 11 xã trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới.

**8. Về hệ thống chính trị, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:** Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong hệ thống chính trị là 3.965 người, chiếm 9 %; trong đó: cán bộ công chức 211 người, tỷ lệ 5,7% (quản lý nhà nước 129 người, đảng đoàn thể 72 người); cán bộ công chức cấp xã 713 người, bằng 14,35%; viên chức sự nghiệp 3.042 người, chiếm tỷ lệ

8,58%. Cán bộ lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số: cấp tỉnh 34/1154 cán bộ, bằng 2,9%; cấp huyện 79/957 cán bộ, bằng 8,3%; cán bộ chủ chốt cấp xã 151/1198 cán bộ, bằng 12,6%. Chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý được nâng lên; cơ cấu tham gia cấp ủy các cấp cơ bản phù hợp với thực tiễn của địa phương; các huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ tham gia cấp ủy cấp huyện cao như là huyện Sơn Động (46%); Yên Thế (17%). Cán bộ là người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy các cấp: cấp ủy tỉnh 4/53 đồng chí, bằng 7,5%; cấp ủy huyện 44/539 đồng chí, bằng 8,2%; cấp ủy cơ sở 289/5.167 đồng chí, bằng 5,6%. Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), các đoàn thể chính trị - xã hội được quan tâm củng cố, từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động; 100% số thôn bản có ban công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể; tỷ lệ tập hợp người dân tộc thiểu số vào tổ chức tăng dần, hiện nay, số ủy viên Ủy ban MTTQ là 833 người, bằng 13,1%; lãnh đạo HĐND và UBND huyện 8 người, bằng 11,76%; tham gia cán bộ chủ chốt cấp xã 151 người, bằng 10,71%.

Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số của tỉnh là 9%, cơ bản đảm bảo theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới. Hiện nay, có 02 huyện (Sơn Động, Yên Thế) có tỷ lệ cán bộ dân tộc thiểu số đảm bảo theo yêu cầu; 03 huyện chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu: huyện Lục Ngạn 21,92/30%, thiếu 8,08%; huyện Lục Nam 5,23/10%, thiếu 4,77%; huyện Lạng Giang 2,02/5%, thiếu 2,98%.

Đến nay toàn tỉnh có 5.832 đảng viên là người dân tộc thiểu số (Tây 2010 người, Nùng 1836 người, Sán Dìu 793 người, Sán Chay 342 người, Dao 199 người, Hoa 191 người, dân tộc khác 428 người), bằng 7,1% tổng số đảng viên trong đảng bộ. Hiện nay không còn thôn, bản trắng không có đảng viên, còn 32 chi bộ ghép<sup>(5)</sup>.

Từ năm 2011-2015 tỉnh Bắc Giang đã tuyển dụng 348 người dân tộc thiểu số, trong đó: công chức 05 người, viên chức 345 người (năm 2015, 2016 không tuyển dụng công chức). Việc tuyển dụng công chức được thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Theo đó, trong thi tuyển công chức, người dân tộc thiểu số được cộng 20 điểm vào kết quả thi. Trong xét tuyển viên chức, người dân tộc thiểu số được Chủ tịch UBND tỉnh cử đi học cử tuyển đăng ký về huyện nơi có hộ khẩu thường trú trước khi đi học được cộng 10 điểm vào điểm xét tuyển.

**9. Về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội:** Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, hoạt động của các tôn giáo cơ bản tuân thủ pháp luật, đồng bào tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Cấp ủy chính quyền các cấp thường xuyên nắm bắt tình hình đời sống vật chất, tinh thần, tâm tư nguyện vọng của bà con, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, tình hình an ninh trật tự tại một số huyện miền núi còn tiềm ẩn nhiều dấu hiệu phức tạp

---

(5) Huyện Sơn Động còn 3, Lục Ngạn 15, Lục Nam 4, Yên Thế 10 chi bộ ghép.

như: Tình trạng tranh chấp lấn chiếm đất rừng<sup>(6)</sup>, ma tuý, cờ bạc, truyền đạo trái phép đang len lỏi và tiềm ẩn yếu tố phức tạp, một số đối tượng xấu trong và ngoài tỉnh móc nối, lôi kéo công dân, nhất là các điểm đang có mâu thuẫn, tranh chấp, kích động công dân khiếu kiện. Một số trường hợp đeo bám kéo dài, có hành vi giữ người trái phép, gây phức tạp về an ninh trật tự. Xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động làm thuê tuy đã giảm so với năm 2016 nhưng vẫn còn tiếp diễn với số lượng lớn<sup>(7)</sup>.

**10. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc:** Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, dành nguồn lực để đầu tư hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi với 116 chính sách, bao phủ toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế-xã hội, cơ sở hạ tầng, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo an sinh xã hội như: Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới và giảm nghèo bền vững (Chương trình 135); Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn; các chính sách hỗ trợ giáo viên, học sinh, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, cho vay tín dụng, hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo; chính sách đặc thù của tỉnh hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho 36 thôn bản ĐBKK nhất tỉnh... Trong giai đoạn 2016-2018, Bắc Giang triển khai trên 63 chính sách của Trung ương và địa phương, trong đó chính sách do Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành 10 nhóm chính sách (02 chương trình mục tiêu quốc gia; theo lĩnh vực, ngành 56; địa phương ban hành 5 chính sách) với tổng nguồn lực gần 2.000 tỷ đồng. Thông qua triển khai thực hiện các chính sách đã có tác động mạnh mẽ, tạo sức lan tỏa sâu, rộng, tạo nhiều chuyển biến tích cực đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số; nhóm các chính sách tạo việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo đã hỗ trợ người dân nâng cao cơ hội tạo việc làm, tham gia thị trường lao động, chuyển đổi cơ cấu việc làm theo hướng đa dạng hóa sinh kế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện cuộc sống, góp phần ổn định xã hội. Các chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế có tác dụng rõ rệt, thành công nhất là chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số, người nghèo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức thực hiện các chính sách còn một số bất cập, hạn chế như: Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho con người nhiều, nguồn lực cân đối hỗ trợ trực tiếp lớn hơn đầu tư phát triển. Trong giai đoạn 2016-2018, chính sách đầu tư cho con người vào khoảng hơn 1.000 tỷ đồng (chiếm khoảng 55%) và các chính sách đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội chỉ trên 930 tỷ đồng).

Nhiều chương trình, dự án, chính sách còn trùng lặp về nội dung, địa bàn, đối tượng thụ hưởng, nhưng lại do nhiều cơ quan, đơn vị quản lý, thiếu sự phối hợp trong thực hiện các chính sách, mức hỗ trợ khác nhau, thực tế không thể lồng

---

(6) Tranh chấp đất lâm nghiệp giữa thôn Khe Tấu xã Yên Định, huyện Sơn Động với thôn Vách, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn; giữa nhân dân Ba Việt, xã Giáo Liêm và thôn Hâu, xã Phúc Thắng, huyện Sơn Động; giữa nhân dân thôn Đồng Hà, xã Yên Định, huyện Sơn Động và nhân dân thôn Cống Luộc xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn; giao đất giao rừng ở thôn Đèo Gia, xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn.

(7) Năm 2017, toàn tỉnh có 5.903 người xuất cảnh và nghi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc (huyện Lục Ngạn 2.170 người, Sơn Động 3.110 người, huyện Lục Nam 408 người, Yên Thế 2015...), trong đó người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 70%.

ghép (Chính sách trùng đối tượng: Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ: Về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...; Chỉ một nội dung hỗ trợ sản xuất có tới 7 chương trình, chính sách hỗ trợ như Chương trình 135; Quyết định 755/QĐ-TTg; hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg; Chương trình 30a; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; dự án 3 và 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững...); Các chính sách thường chỉ là hỗ trợ, giải quyết tình thế, chưa phải là đầu tư phát triển để khai thác các thế mạnh vùng DTTS, miền núi. Chưa có chính sách khuyến khích đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững, chính sách được ban hành nhiều nhưng khả năng cân đối nguồn lực để thực hiện còn thấp và không đầy đủ như đã đề ra; đặt ra mục tiêu lớn, thực hiện trong thời gian ngắn hoặc định mức đầu tư rất thấp, thời gian thực hiện kéo dài. Hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào DTTS không phát huy được hiệu quả do chưa xem xét đầy đủ trình độ phát triển, không tính toán được nhu cầu cần hỗ trợ và quỹ đất có trong thực tế, dẫn đến không thể giải quyết được nhu cầu về đất sản xuất cho số hộ thiếu như mục tiêu của các chính sách đặt ra...

## II. KHÁI QUÁT CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

**1. Dân số và các thành phần dân tộc thiểu số:** Theo số liệu thống kê năm 2017, toàn tỉnh có 245.188 người DTTS, chiếm 14,66 % dân số của toàn tỉnh<sup>(8)</sup>. Có 07 thành phần dân tộc thiểu số chủ yếu là: Dân tộc Nùng, Tày, Sán Dìu, Hoa, Sán Chí, Cao Lan, Dao; các thành phần dân tộc thiểu số khác chiếm 0,6 % (gồm 13 thành phần dân tộc thiểu số khác: Thổ, Thái, Mường, H'Mông, Khơ Me, Ba Na, Khơ Mú, Chứt, Cơ Ho, M'Nông, Chơ Ro, Pu Péo, Tà Ôi) với số dân rất ít, chủ yếu tăng cơ học, sinh sống không tập trung thành thôn, bản riêng. Quy mô hộ gia đình, dân số các dân tộc không đều nhau có từ 3,85 đến 4,5 thành viên, tùy theo từng thành phần dân tộc thiểu số<sup>(9)</sup> (bình quân hộ gia đình các dân tộc thiểu số là 4,02 người/hộ; bình quân toàn tỉnh 3,7 người/hộ).

**2. Một số điểm chung các dân tộc thiểu số:** Văn hoá các dân tộc thiểu số hiện còn mang đậm bản sắc như ở phía Đông Bắc huyện Sơn Động là xã An Lạc, Hữu Sản, Vân Sơn; Phía Tây Nam là xã Tuấn Mậu; ở phía Bắc huyện Lục Ngạn; phía Đông Nam huyện Lục Nam; phía Tây huyện Yên Thế.

Địa bàn cư trú: Các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở những nơi có điều kiện tự nhiên, thời tiết khí hậu không thuận lợi, địa hình chủ yếu là núi cao, chia cắt, tạo ra các vùng dân cư, cư trú phân tán, cách biệt, đi lại khó khăn, xa

---

(8) Số người dân tộc thiểu số cụ thể ở huyện Sơn Động 43.212 người, Lục Ngạn 116.560 người, Lục Nam 34.286 người, Yên Thế 34.364 người, Lạng Giang 10.955 người, Tân Yên 2.907 người, Hiệp Hòa 1.022 người, Yên Dũng 572 người, Việt Yên 611 người và Thành phố Bắc Giang 699 người

(9) Quy mô hộ người Nùng 4,23 người; Tày 3,85 người; Sán Dìu 3,86 người; Hoa 3,99 người; Cao Lan 3,93 người; Sán Chí 3,88 người; Dao 4,08 người; Dân tộc thiểu số khác 4,5 người.

các trung tâm phát triển của xã, huyện.

Về nhà ở: Cùng với sự tiến bộ của xã hội và sự đi lên của đời sống vật chất, đồng bào dân tộc thiểu số đã xây nhà gạch, nhà tầng giống với người Kinh. Nhà nền đất, trình tường hay lợp ngói âm dương chỉ còn rất ít trên địa bàn các xã vùng đặc biệt khó khăn thuộc huyện Sơn Động, Lục Ngạn.

Văn hoá ẩm thực các dân tộc thiểu số khác nhau, cũng như những món ăn đặc trưng tạo nên đặc sản của từng dân tộc như: bánh vắt vai của dân tộc Tày, Nùng; Khau nhục, xá xíu của người Hoa; xôi trứng kiến của người Sán Chí; món cháo của người Sán Dìu...ngày nay các món ẩm thực truyền thống của các dân tộc cũng phần nào bị mai một.

Về trang phục: Hiện nay, chỉ còn đồng bào Nùng, Dao, Cao Lan sống tập trung ở một số ít thôn, bản còn mang đậm trang phục truyền thống trong đời sống hàng ngày. Còn lại, đa số chỉ mặc trang phục truyền thống trong những sự kiện sinh hoạt cộng đồng, lễ hội, ngày thường mặc giống người Kinh. Có dân tộc từ lâu đã không còn giữ được trang phục truyền thống như trang phục nam của dân tộc Sán Dìu.

Tiếng nói, chữ viết: Ngôn ngữ của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh thuộc 3 ngữ hệ: ngữ hệ Hán -Tạng gồm các dân tộc Hoa, Sán Dìu; ngữ hệ Hơ mông – Dao; ngữ hệ Tày - Thái gồm các dân tộc Nùng, Tày, Sán Chí, Cao Lan. Hiện nay người già và lớp trung niên ở một số nơi vẫn sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình trong giao tiếp thường ngày, bên cạnh đó họ vẫn nói tiếng Kinh và dùng tiếng Kinh trong giao tiếp với bên ngoài. Phần lớn thanh niên, người trung tuổi không còn hiểu được ngôn ngữ cổ của dân tộc dùng trong các nghi lễ cộng đồng. Chữ viết của các dân tộc thiểu số là chữ Hán-Nôm dân tộc đang có nguy cơ bị mai một, vì số người biết rất ít, chưa có cách truyền dạy cho thế hệ trẻ.

Việc thực hiện nếp sống văn hóa mới trong đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản các đám tang đã xóa bỏ các thủ tục rườm rà như bắ cầu, lăn đường, giâm được tình trạng sử dụng nhiều rượu, bia và ăn uống trong đám cưới nhiều ngày. Đám cưới của đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản đã thực hiện đúng quy định về nếp sống văn minh, nhiều mô hình, điển hình tốt được phát huy. Công tác tổ chức lễ hội theo hướng đơn giản, tiết kiệm, không phô trương hình thức.

Về tập quán sản xuất: trước đây, thu nhập chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số là làm ruộng, canh tác trên nương rẫy, một số dân tộc đã tiếp cận và vận dụng nền văn minh lúa nước từ rất lâu, tập quán sản xuất lạc hậu, công cụ sản xuất thô sơ, tư duy sản xuất dựa theo thói quen, kinh nghiệm truyền từ đời này sang đời khác, tự cấp, tự túc. Hiện nay, do kinh tế- xã hội phát triển, điều kiện sản xuất thay đổi, đồng bào dân tộc thiểu số đã chuyển đổi tập quán sản xuất từ canh tác truyền thống sang sản xuất hàng hóa như: làm ruộng, trồng cây ăn quả, trồng rừng, cây dược liệu, kinh doanh, dịch vụ, sử dụng công cụ lao động là máy móc, vận chuyển cơ giới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng năng suất, hiệu quả, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất theo chuỗi, nhiều hộ cho thu nhập ổn định, quy mô, năng lực sản xuất ngày càng được tăng lên.



**2. Điểm riêng các dân tộc thiểu số chủ yếu:** Ngoài những điểm chung, các dân tộc thiểu số còn có những điểm riêng, khác biệt về số dân, phong tục, bản sắc văn hóa, tập quán sản xuất, tập quán sinh hoạt, thể hiện trình độ phát triển, tính khép kín, tính năng động cũng khác nhau, dẫn đến chênh lệch giàu nghèo, thu nhập, mức sống ở các dân tộc đều khác nhau, cụ thể đối với từng thành phần dân tộc như sau:

**2.1 Dân tộc Nùng:** Tổng số 20.649 hộ với 93.248 người, nhiều nhất trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu, chiếm 38% tổng số người DTTS. Sinh sống đông nhất ở huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 30 xã<sup>(10)</sup>. Người Nùng có văn hoá truyền thống đặc sắc, trên 90% số người biết nói tiếng dân tộc mình, còn giữ được nhiều phong tục tập quán truyền thống, mỗi năm người Nùng thường có hai lễ hội là Lễ hội Lòng tông và Lễ hội Cầu mùa, có nhiều làn điệu dân ca như hát Sli, hát Then, hát Soong Hao là văn hoá là độc đáo của người Nùng thường hát vào dịp từ mùng 8 tháng Giêng đến 18 tháng 2 âm lịch. Ngoài bản thờ tổ tiên người Nùng còn thờ một số ma lành với mục đích bảo vệ sức khoẻ, mùa màng cho gia đình dòng tộc. Khi bố mẹ vợ mất, con Rê làm cây tiền bằng giấy dựng trước cửa nhà để báo hiếu bố mẹ vợ. Một số hủ tục cần loại bỏ như mê tín, Lễ cúng then cho người bệnh rất tốn kém, nhờ thầy cúng ma về xem ngày nào mới được chôn. Người Nùng thường sinh sống nơi có độ dốc lớn, canh tác nương rẫy, trồng ngô, khoai, sắn, lạc, vừng, các loại đậu, củ từ...tập quán sản xuất lạc hậu, manh mún, trình độ sản xuất chưa phát triển, còn mang tính tự cung, tự cấp. Sản xuất kinh doanh chưa phát triển, chủ yếu là thuần nông. Số hộ thiếu đất sản xuất nhiều nhất trong các dân tộc thiểu số 3096 hộ, bằng 3,32%. Số hộ có ở nhà tạm, dột nát nhiều nhất 665 hộ, bằng 0,7%. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, việc tiếp cận thông tin, lực lượng lao động đã qua đào tạo có tỷ lệ thấp nhất trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu. Số hộ kinh tế khá của người Nùng ít, chiếm 10% tổng số hộ; tỷ lệ tham gia cán bộ, công chức, viên chức thấp 1,1%. Thu nhập bình quân đầu người /tháng đứng thứ 4 trong 07 dân tộc thiểu số chủ yếu. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao (52,6% đứng thứ 4); số hộ nghèo, cận nghèo nhiều nhất (10.861 hộ nghèo, 4.012 hộ cận nghèo).

**2.2 Dân tộc Tày:** Tổng số 13.385 hộ, với 54.919 người, chiếm 22,4% tổng số người DTTS, Sinh sống đông nhất ở huyện Sơn Động và Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 16 xã<sup>(11)</sup>. Đồng bào Tày có đời sống văn hóa phong phú đến nay vẫn còn được lưu giữ như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tập tục cưới hỏi, những ngày lễ, tết. Đặc biệt là các điệu hát then với cây đàn tính. Năm 2015, Bộ VH-TT-DL công

---

(10) Dân tộc Nùng phân bố chủ yếu tại 30 xã (14 xã đặc biệt khó khăn và 16 xã khu vực II thuộc 5 huyện): xã Giáp Sơn, Phú Nhuận, Phong Vân, Tân Quang, Kiên Lao, Kiên Thành, Biện Động, Thanh Hải, Hộ Đáp, Cẩm Sơn, Tân Hoa, Sơn Hải, Kim Sơn, Biên Sơn huyện Lục Ngạn; xã Tiến Thắng, Đồng Vương, Canh Nậu, Đồng Hưu, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Đồng Lạc huyện Yên Thế; xã Tam Dị, Bảo Sơn, Đông Phú huyện Lục Nam; xã Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Quế Sơn, Giáo Liêm huyện Sơn Động; xã Hương Sơn, Hương Lạc huyện Lạng Giang.

(11) Dân tộc Tày phân bố chủ yếu tại 16 xã (9 xã đặc biệt khó khăn và 7 xã khu vực II) thuộc 4 huyện: xã Vĩnh Khương, Dương Hưu, Hữu Sản, An Lập, Vân Sơn, An Lạc, Cẩm Đàn huyện Sơn Động; xã Đồng Cốc, Phi Điền, Quý Sơn huyện Lục Ngạn; xã Đồng Tiến, Tam Tiến huyện Yên Thế; xã Vô Tranh, Nghĩa Phương, Bảo Sơn, Đông Hưng huyện Lục Nam.

bổ di sản Then Tày, Nùng tỉnh Bắc Giang nằm trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Có 29,4% số người biết đến bài hát truyền thống, điệu múa và sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình. Người dân tộc Tày sản xuất và thu nhập chủ yếu là từ nông nghiệp, biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Số hộ thiếu đất sản xuất còn nhiều 1.487 hộ, chiếm 2,7%, còn 8 cặp tảo hôn, 4 ca sinh con tại nhà. Người Tày có trình độ dân trí tương đối đồng đều, số cán bộ, công chức, viên chức nhiều nhất 1.659 người, chiếm 3,02% tổng số người Tày, có tỷ lệ cao nhất trong 07 dân tộc thiểu số chủ yếu của tỉnh; có ý thức giữ vệ sinh chung, ăn ở sạch sẽ, mở rộng giao lưu. Tuy nhiên, do một bộ phận cư dân sinh sống tại địa bàn khó khăn nên tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao (44,5% đứng thứ 5). Thu nhập bình quân đầu người đứng thứ 3 trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu.

**2.3 Dân tộc Sán Dìu:** Tổng số 7.727 hộ, 31.770 người, chiếm 13% tổng số người dân tộc thiểu số, sinh sống đông nhất tại huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 13 xã<sup>(12)</sup>. Người Sán Dìu cơ bản cư trú tại các địa bàn tương đối thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Do sinh sống xen kẽ với các dân tộc khác nhiều năm nên phần nào phong tục, tập quán của người Sán Dìu đã có phần pha trộn, ảnh hưởng bởi phong tục, tập quán của các dân tộc sống liền kề. Mặc dù vậy, người Sán Dìu ở Bắc Giang về cơ bản vẫn còn giữ được bản sắc văn hóa riêng của mình, đặc biệt ở những nơi sinh sống thành cộng đồng, thôn, bản. Người Sán Dìu có tiếng nói (ngôn ngữ) riêng hiện đang được sử dụng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày, hiện còn phổ biến trong các gia đình có 3-4 thế hệ cùng sinh sống, một số gia đình có người làm thầy cúng, thầy thuốc, hiện nay có 83,5% số người biết nói tiếng dân tộc mình. Người Sán Dìu có chữ viết riêng, là loại chữ tượng hình, có nhiều đường nét của chữ Hán cổ. Hiện nay, tiếng nói, chữ viết của người Sán Dìu cũng đang bị mai một. Lớp trẻ hiện nay phần nhiều không sử dụng ngôn ngữ, chữ viết, trang phục và cả những phong tục lễ tiết của dân tộc mình. Tuy vậy, chữ viết của người Sán Dìu vẫn được lưu truyền trong các gia đình có người làm thầy cúng, thầy địa lý, trang phục thường được sử dụng trong các lễ hội. Là một trong những dân tộc có trình độ dân trí tương đối đồng đều, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức/tổng số dân tộc Sán Dìu 1,53%; có tỷ lệ cán bộ tham gia cấp uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh lãnh đạo quản lý tại các cơ quan đơn vị, lãnh đạo quản lý cấp huyện và cán bộ chủ chốt các xã cao nhất 0,55%. Tính gắn kết cộng đồng cao, biết căn cơ, tính toán trong sinh hoạt, lễ nghi và trong sản xuất, kinh doanh; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo năm 2017 là 22,0%, thấp nhất, thu nhập bình quân đầu người/tháng đứng thứ 2 trong 07 dân tộc thiểu số chủ yếu.

**2.4 Dân tộc Hoa:** Tổng số 21.884 người, với 5.191 hộ, chiếm 8,9 % tổng số người dân tộc thiểu số. Sinh sống đông nhất tại huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu

---

(12) Dân tộc Sán Dìu phân bố chủ yếu tại 13 xã (01 xã đặc biệt khó khăn và 12 xã khu vực II) thuộc 3 huyện: xã Giáp Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Thanh Hải, Nam Dương, Tân Mộc, Tân Lập, Quý Sơn huyện Lục Ngạn; xã Đông Hưng, Vô Tranh huyện Lục Nam; xã Hương Sơn huyện Lạng Giang.

tại 10 xã<sup>(13)</sup>. Người Hoa cư trú tập trung thành làng xóm, sống đoàn kết tạo, gắn bó, hoà nhập đan xen với các dân tộc khác. Tuy nhiên do cư trú xen kẽ nên văn hoá truyền thống của người Hoa cũng có những thay đổi theo hướng hoà nhập với văn hoá của các dân tộc trong cùng địa bàn cư trú; trang phục truyền thống của người Hoa chỉ còn số ít là những người cao tuổi sử dụng. Tiếng Hoa cũng chỉ dùng trong nội bộ gia đình, ở những thôn, bản có đông người Hoa và những người làm thầy cúng; một số thôn, bản ít người Hoa sinh sống, nhất là lớp trẻ ở nhiều gia đình đã không còn nói được tiếng Hoa. Người Hoa có tục thờ cúng tổ tiên, ngoài ra còn tham gia lễ hội ở các đền chùa cùng các dân tộc khác, không có đình, chùa, miếu của người Hoa. Tính năng động trong sản xuất kinh doanh, tính cộng đồng cao, cần cù chịu khó, căn cơ tiết kiệm, thích ứng nhanh với cơ chế thị trường, nên việc làm ăn kinh tế có hiệu quả, thu nhập bình quân đầu người trong cộng đồng người Hoa thường cao 1,1- 1,3 lần so với các dân tộc thiểu số khác, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo năm 2017 là 33,9%, thấp hơn rất nhiều so với các dân tộc thiểu số khác. Nhìn chung người Hoa không gặp khó khăn trong hoạt động kinh tế, phát triển hơn các dân tộc thiểu số khác trên các mặt đời sống như: tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh cao 97%; Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh cao nhất trong các dân tộc thiểu số 89%; Tỷ lệ hộ có ti vi cao nhất 98%; Tỷ lệ hộ có máy vi tính cao nhất 46%; có kết nối internet (Wifi, cáp, 3G) cao nhất 47%; Tỷ lệ liên lạc bằng điện thoại của các hộ dân tộc thiểu số cao nhất 93%...được cấp ủy, chính quyền tạo điều kiện thuận lợi làm ăn như các dân tộc khác. Vẫn còn tình trạng người Hoa qua biên giới về thăm thân nhân môi giới phụ nữ là người Hoa và phụ nữ các dân tộc khác sang Trung Quốc lấy chồng, tổ chức lao động xuất cảnh sang Trung Quốc làm thuê, một bộ phận người Hoa vẫn còn tự ti, mặc cảm, sống cách biệt, ít hoà nhập với cộng đồng, tập trung phát triển kinh tế; tỷ lệ cán bộ/tổng dân số 0,56%, thấp nhất trong 07 dân tộc thiểu số chủ yếu.

**2.5 Dân tộc Cao Lan:** Có 4.403 hộ, với 18.192 người, chiếm 7,4 % tổng số người DTTS, sinh sống đông nhất ở huyện Sơn Động và Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 10 xã<sup>(14)</sup>. Là một trong hai nhóm của dân tộc Sán Chay (Cao Lan- Sán Chí) trong bản danh mục các thành phần dân tộc ở Việt Nam theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục Thống kê. Cho đến nay, người Cao Lan ở Bắc Giang vẫn tự nhận mình là người dân tộc Cao Lan, có tiếng nói và phong tục tập quán riêng. Người Cao Lan có tập quán sống tuân thủ trật tự gia đình, dòng họ và làng bản, tôn trọng lời nói, tôn trọng tính cộng đồng. Già làng, trưởng bản, người có uy tín là người gương mẫu, đức độ được cộng đồng tin yêu, có vai trò hết sức quan trọng khi giải quyết các vấn đề trong cộng đồng dân tộc. Phong tục tập quán được bảo tồn, là những truyền thuyết, các làn điệu

---

(13) Dân tộc Hoa phân bố chủ yếu tại 10 xã (2 xã đặc biệt khó khăn và 8 xã khu vực II) thuộc 2 huyện: xã Tân Quang, Tân Hoa, Trù Hựu, Thanh Hải, Tân Lập, Đồng Cốc, Tân Mộc, Quý Sơn huyện Lục Ngạn; xã Vô Tranh, Đông Hưng huyện Lục Nam. Những xã có người Hoa trên 1.000 người là Đông Hưng, Vô Tranh (huyện Lục Nam); Tân Mộc, Tân Quang, Tân Lập, Đồng Cốc (huyện Lục Ngạn).

(14) Dân tộc Cao Lan phân bố chủ yếu tại 10 xã (7 xã đặc biệt khó khăn và 3 xã khu vực II) thuộc 4 huyện: xã Bình Sơn, Lục Sơn huyện Lục Nam; xã An Châu, An Bá, Yên Định, Vĩnh Khương, An Lạc huyện Sơn Động, xã Xuân Lương huyện Yên Thế, xã Phú Nhuận, Đèo Gia huyện Lục Ngạn.

dân ca, đặc biệt là "sinh ca" có giá trị cao về nghệ thuật. Người Cao Lan tổ chức việc hiếu mang đậm bản sắc dân tộc như việc cúng ma khô, người chết đưa đi chôn sau đó mới mời thầy về cúng. Đồng bào Cao Lan cơ bản cư trú ở vùng núi cao, sông khép kín, theo thôn, bản riêng biệt, kết cấu cộng đồng rất chặt chẽ và ổn định, tính năng động còn hạn chế. Do sinh sống tại địa bàn không thuận lợi, đất sản xuất ít, địa hình dốc, bạc màu không chủ động nước tưới tiêu. Chậm tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật, năng xuất cây trồng thấp, tập quán canh tác lạc hậu, đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Trình độ dân trí không đồng đều, tỷ lệ cán bộ/tổng dân số thấp (1,24%); tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong đồng bào dân tộc Cao Lan còn cao (70,6% đứng thứ 2); thu nhập bình quân đầu người thấp thứ 6 trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu. Một bộ phận nhận thức và tuân thủ pháp luật còn hạn chế, dễ bị lôi kéo, kích động.

**2.6 Dân tộc Sán Chí:** Có 2.904 hộ với 11.907 người, chiếm 4,9 % tổng số người dân tộc thiểu số, sinh sống đông nhất ở huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 03 xã (xã Kiên Lao, Sa Lý huyện Lục Ngạn; xã Lê Viễn huyện Sơn Động). Là một trong những dân tộc có tính gắn kết cộng đồng cao, trong sinh hoạt hàng ngày các gia đình vẫn sử dụng ngôn ngữ dân tộc; phong tục tập quán được bảo tồn, có hơn một nghìn bài hát vẫn được lưu truyền hát đến ngày nay gồm: hát ban ngày; hát ban đêm, hát đám cưới và hát đối tên, được biên tập và in thành quyển để lưu truyền, đặc biệt dân ca Sán Chí, xã Kiên Lao huyện Lục Ngạn được công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia. Tập quán sản xuất, canh tác trước đây của người Sán Chí chủ yếu là sản xuất thủ công, cày trâu, cấy lúa nước, làm nương bãi; chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà nhỏ lẻ theo hướng tự cung tự cấp. Ngày nay đã áp dụng nhiều kiến thức khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt và đã đưa cơ giới hoá vào trong sản xuất. Ngoài những khó khăn chung, một số người chưa mạnh dạn trong cách nghĩ, cách làm, sống khép kín trong cộng đồng, hay làm theo phong trào, thiếu căn cơ nên có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp, đứng thứ 5 trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu. Một số hủ tục lạc hậu vẫn còn đeo bám với người trung và cao tuổi như: mê tín dị đoan, làm then, giải hạn, cai trùng chi phí tốn kém; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong đồng bào Sán Chí còn cao (56,6% cao thứ 3 trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu), tỷ lệ cán bộ/tổng số dân 1,71%, đứng thứ hai sau dân tộc Tày.

**2.7 Dân tộc Dao:** Tổng số 2.715 hộ, với 11.694 người, chiếm 4,8% tổng số người dân tộc thiểu số, phân bố chủ yếu tại 9 xã<sup>(15)</sup>. Dân tộc Dao chủ yếu thuộc các nhóm ngành là Dao Thanh Y, Dao Thanh Phán và Dao Lô Gang. Người Dao ở Bắc Giang có nét đặc trưng về văn hóa và trang phục, về tín ngưỡng, phong tục tập quán vẫn luôn được gìn giữ, bảo tồn, đặc biệt là lễ cấp sắc theo thứ bậc trong gia đình, dòng tộc. Mỗi năm, người Dao có 04 lễ hội gồm: Hội Mùa xuân, Hội Cầu Mùa, Lễ Cúng bản của người Dao Thanh Y và Lễ Cầu Tài. Tỷ lệ số người dân tộc thiểu số biết nói tiếng của dân tộc mình là cao nhất 98%; Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đến bài hát truyền thống, điệu múa và sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân

---

(15) Dân tộc Dao sinh sống chủ yếu ở 8 xã đặc biệt khó khăn và 1 xã khu vực II thuộc 4 huyện: xã Lục Sơn huyện Lục Nam; xã Dương Hưu, Tuấn Mậu, Tuấn Đạo, Vân Sơn huyện Sơn Động; xã Phong Minh, Tân Lập, Tân Mộc huyện Lục Ngạn; xã Đồng Vương huyện Yên Thế.

tộc cao nhất 35,4%, Hộ dân tộc thiểu số có nhà truyền thống của dân tộc mình nhiều nhất 37,9%. Do tập quán sinh hoạt, nhà của người Dao làm ở sườn núi cao, ở địa bàn khó khăn, cạnh bờ suối, nơi thuận lợi cho việc làm nương, rẫy, chăn thả gia súc; nhiều hộ chưa áp dụng khoa học kỹ thuật, sống khép kín, không có sự cạnh tranh, sử dụng công cụ lao động thủ công, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo 74,7%, cao nhất, thu nhập bình quân đầu người /tháng thấp nhất trong 07 dân tộc thiểu số chủ yếu của tỉnh. Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi còn thấp (bậc tiểu học 91,5%, bậc trung học cơ sở 93%), Tỷ lệ cán bộ/tổng số dân 1,10%, thấp hơn rất nhiều so với các dân tộc khác. Có tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh thấp nhất trong các dân tộc thiểu số 57,2% (bình quân các DTTS 85%); tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh ít nhất trong các dân tộc thiểu số 19% (bình quân các DTTS 70,5%); tỷ lệ người dân không biết viết chữ phổ thông cao nhất 282 người, bằng 2,4%; Tỷ lệ hộ có ti vi thấp nhất 78%; Tỷ lệ hộ có máy vi tính thấp nhất 1,9%.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

#### **1. Ưu điểm**

Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền trong triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, cùng sự nỗ lực vươn lên thoát nghèo, làm giàu bước đầu đã xuất hiện, tạo thành các phong trào sản xuất, làm kinh tế trong hầu hết các lĩnh vực như: trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt, nghề thủ công...trong phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và các dân tộc thiểu số của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực. Các chỉ tiêu về y tế thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì bền vững và phát triển. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá các dân tộc được các cấp các ngành quan tâm, góp phần nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân. Công tác xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số đạt được kết quả tích cực; chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý là người dân tộc thiểu số được nâng lên; cơ cấu cán bộ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy các cấp cơ bản phù hợp với thực tiễn của địa phương.

#### **2. Khó khăn, hạn chế**

- Kết cấu hạ tầng nhiều nơi còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế, đời sống dân sinh, nhất là giao thông, thuỷ lợi (tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương các xã vùng dân tộc thấp đạt 33,6%, diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu chủ động còn cao). Tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc cao gấp 2 lần mức bình quân trung của tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số cao gấp 3,75 lần bình quân chung toàn tỉnh.

- Trình độ dân trí còn thấp và chưa đồng đều, khả năng tiếp thu, áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất còn chậm, nhất là các thôn bản có 100% người dân tộc thiểu số (còn 47 thôn 100% là người dân tộc thiểu số: Sơn Động 12 thôn, Lục Ngạn 34 thôn, Yên Thế 1 thôn); Công tác tiếp cận thông tin, phương tiện truyền thông, việc tiếp cận với máy vi tính, internet còn hạn chế<sup>(16)</sup>.

(16) Còn 217 thôn bản vùng dân tộc không có điểm kết nối internet; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số

- Một số chính sách dân tộc còn trông chèo, trùng lặp đối tượng, nguồn lực bố trí thực hiện thấp, hiệu quả chưa cao; Việc thực hiện quy hoạch sản xuất, liên kết theo chuỗi, định hướng tiếp cận thị trường còn hạn chế, số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp là người DTTS còn ít. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, song còn chậm; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hệ thống dịch vụ phát triển chậm.

- Khu vực dân tộc thiểu số miền núi tỉnh vẫn tiềm ẩn các điểm mâu thuẫn, tranh chấp đất rừng, khiếu kiện đông người kéo dài vượt cấp thời gian qua diễn biến phức tạp<sup>(17)</sup>.

- Thu nhập bình quân đầu người trong các dân tộc thiểu số còn thấp, cách rất xa so với thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh (thu nhập bình quân đầu người tỉnh 41,3 triệu/năm; các dân tộc thiểu số 13,932 triệu đồng/năm. Trong đó, Dân tộc Dao có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp nhất trong các dân tộc thiểu số chủ yếu)<sup>(18)</sup>.

- Trong số 07 thành phần dân tộc thiểu số chủ yếu, không có sự chênh lệch quá lớn giữa các dân tộc (khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa thành phần dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất và dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là 3,4 lần<sup>(19)</sup>).

- Điều kiện sống và sinh hoạt khó khăn, hiện còn 15.937 hộ thiếu nước sinh hoạt, 8.610 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm 14,1% tổng số hộ dân tộc thiểu số (trong đó: Dân tộc Nùng 3.096 hộ, Tày 1487 hộ, Dao 755 hộ, Cao Lan 467 hộ, Sán Chí 460 hộ, Sán Diu 937 hộ, Hoa 579 hộ, dân tộc khác 829 hộ); còn 1.743 hộ dân tộc thiểu số có nhà ở tạm, đột nát cần được cải thiện: Nùng 665 hộ, Cao Lan 310 hộ, Tày 171 hộ, Sán Chí 167 hộ, Sán Diu 150, Dao 150%, Hoa 120 hộ, dân tộc khác 10 hộ; còn 43 hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.<sup>(20)</sup>

---

có máy vi tính thấp (Dao 1,9%, Cao Lan, 2%, Sán Chí 2,1%, Sán Diu 6,6%; Nùng 7%, Tày 11%, Hoa 46%); Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có kết nối internet (Wifi, cáp, 3G) còn thấp 6,5% (Cao Lan 2,3%, Sán Chí 2,4%, Dao 2,6%, Nùng 5,4%, Sán Diu 7,9%, Tày 9,8%, Hoa 47%).

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có ti vi (dân tộc Hoa 98%, Sán Diu 95,7%, Tày 93,8%, Sán Chay 92,1%, Nùng 90%, Dao 78%). Còn 2825 hộ chưa được xem truyền hình; tỷ lệ liên lạc bằng điện thoại của các hộ dân tộc thiểu số chưa nhiều (Hoa 93% - Dao 78%).

(17) Trường bản TB1 tại Lục Ngạn; tranh chấp đất lâm nghiệp tại xã Canh Nậu và Tam Hiệp, huyện Yên Thế; thực hiện địa giới hành chính giữa thôn Khe Tấu, xã Yên Định, huyện Sơn Động và thôn Đá Vách, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn; giao đất giao rừng tại thôn Đèo Gia, xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn... Đáng chú ý, một số đối tượng xấu trong và ngoài tỉnh tích cực móc nối, lôi kéo công dân ở địa bàn vùng dân tộc thiểu số, nhất là các điểm đang có mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện, kích động công dân ra Hà Nội khiếu kiện trong các dịp diễn ra sự kiện chính trị quan trọng của đất nước.

(18) Thu nhập bình quân đầu người /tháng (Dân tộc Hoa 2.933.000 đồng, Sán Diu 1.504.000 đồng, Tày 1.306.000 đồng, Nùng 1.214.000 đồng, Sán Chí 1180.000 đồng, Cao Lan 1.016.000 đồng, Dân tộc Dao 833.000 đồng).

(19) Theo kết quả điều tra năm 2017, trong số 07 thành phần dân tộc thiểu số chủ yếu trên địa bàn, dân tộc Dao có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất 53,8%, dân tộc Cao Lan 50,4 %, Dân tộc Sán Chí 37,7 %, dân tộc Nùng 33,2 %, dân tộc Tày 30,6 %, dân tộc Hoa 20,5 %; dân tộc Sán Diu có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất 10,4 %. Dân tộc Dao có tỷ lệ hộ cận nghèo cao nhất 20,8 %, Cao Lan 20,2 %, Dân tộc Sán Diu có tỷ lệ hộ cận nghèo thấp nhất 11,6 %.

(20) Huyện Sơn Động: Xã An Lạc, thôn Nà trắng 6 hộ; xã Tuấn Mậu, thôn Thanh Chung 1hộ, thôn Tân Lập 1 hộ. Huyện Lục Ngạn: Xã Trù Hựu, thôn Hợp Thành 1 hộ; xã Kiên Lao, thôn Khuôn Thần 4 hộ; xã Tân Sơn, thôn Bắc Hoa 2 hộ, thôn Khuôn Kén 3 hộ; xã Phong Minh, thôn Nũn 2 hộ. Huyện Lục Nam: Xã Lục Sơn, thôn Đồng Vành 2 có 10 hộ, thôn Rừng Long 2 hộ, thôn Vĩnh Tân 5 hộ; xã Trường Sơn, thôn Chẽ 3 hộ. Huyện Yên Thế: Xã Đồng Tiến, thôn Trại Mới 3 hộ.

- Chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số còn rất thấp (thể lực nhỏ bé, sức khỏe yếu), tuổi thọ bình quân 72,1 tuổi thấp hơn so bình quân trung cả nước (73,2 tuổi); trí lực còn hạn chế (số lượng học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp cao đẳng đại học ít); tâm lực (có lối sống tự nhiên, chưa quen với tác phong công nghiệp, thiếu kỹ năng sống, làm việc và hội nhập) còn hạn chế.

- Lực lượng lao động vùng dân tộc có trình độ học vấn và tay nghề thấp so với các vùng khác trong tỉnh. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số qua đào tạo rất thấp 15%, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số vào làm ở các công ty, doanh nghiệp còn ít (4%). Tỷ lệ cán bộ của dân tộc Tày cao nhất, dân tộc Hoa thấp nhất, đa số người dân thiếu kinh nghiệm quản lý nguồn vốn, các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới. Nhận thức, tư duy, tính tự ty, không tự tin để tự lập làm ăn sinh sống ở những địa bàn khác có điều kiện thuận lợi và cho thu nhập cao hơn, nên người dân tộc thường hay khép kín.

- Một số tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan chưa được bài trừ, bản sắc văn hoá của một số dân tộc đang đứng trước thực trạng bị mai một như: phong tục, tập quán, lễ hội, trang phục, tiếng nói...

### **3. Nguyên nhân**

- Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở địa bàn miền núi, vùng cao, địa hình chia cắt, có điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất, đời sống, sinh hoạt và tiếp cận thị trường; trình độ dân trí thấp, còn tư tưởng tự ti, chông chờ, ỷ lại.

- Nguồn lực đầu tư cho vùng đồng bào DTTS còn hạn chế, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất còn khó khăn nhất là giao thông, thủy lợi. Một bộ phận nhân dân, người dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất, ruộng đất manh mún, nhỏ lẻ khó áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật...

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền chưa được quan tâm đúng mức; công tác nắm tình hình, tham mưu, đề xuất, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các Nghị quyết, chương trình, chính sách... về vùng dân tộc thiểu số có lúc chưa kịp thời, sâu sát. Các chính sách do nhiều đầu mối quản lý, nên trong phối hợp để tập trung hỗ trợ đầu tư trọng điểm có lúc còn hạn chế.

- Công tác xây dựng, đánh giá, tổng kết, nhân rộng mô hình sản xuất, thu hút các doanh nghiệp, các nguồn lực đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số chưa thực sự hiệu quả; chưa tạo sự đột phá, thúc đẩy sự phát triển.

- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, vận động đồng bào dân tộc thiểu số của các cấp, các ngành, địa phương có mặt còn hạn chế, nhiều cán bộ không hiểu phong tục, tập quán, không biết tiếng dân tộc. Việc giải quyết mâu thuẫn, đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân chưa kịp thời.

## **IV. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2025**

Trong những năm tới, tình hình kinh tế trong nước tiếp tục phát triển theo hướng hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và quốc tế. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để các dân tộc thiểu số phát

triển trong quá trình phân công lao động, sử dụng tài nguyên, tiếp cận với khoa học công nghệ hiện đại... Tuy nhiên, kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi hiện tại vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập, các dân tộc thiểu số chậm phát triển, khoảng cách giàu - nghèo, chênh lệch phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số với các vùng khác trong tỉnh, giữa các thành phần dân tộc ngày càng lớn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, kết quả giảm nghèo chưa bền vững. Công tác xóa đói, giảm nghèo là vấn đề lâu dài, người dân, những chủ thể của kinh tế vùng dân tộc chưa theo kịp với sự phát triển kinh tế thị trường. Bản sắc văn hóa truyền thống của một số dân tộc dần mai một, trình độ dân trí không đồng đều, dễ bị các thế lực lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo để xuyên tạc, kích động gây mất trật tự an ninh. Bên cạnh đó thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, môi trường cũng ảnh hưởng đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

### 1. Mục tiêu

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã vùng dân tộc thiểu số bình quân 3-4%/năm, trong đó 40 xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân 4%/năm; 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất giảm bình quân 4,5%/năm.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng mũi nhọn đối với học sinh dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu về nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Nâng tỷ lệ đường trục xã được nhựa hóa, bê tông hóa từ 64 % lên 80%, đường trục thôn, liên thôn từ 48% lên 60%, đường ngõ, xóm từ 29% lên 45%, tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương từ 33,6% lên 50%. 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ. tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương đạt 50%, tưới tiêu chủ động cho 75% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

- Xóa chi bộ ghép, phân đầu 100% thôn bản có chi bộ.

- 100% hộ nghèo người dân tộc thiểu số chưa có nhà ở hoặc có nhà ở nhưng còn tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở được vay vốn, hỗ trợ cải thiện nhà ở; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước phục vụ sản xuất; từng bước tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị. Hoàn thành 100% việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm toàn bộ diện tích rừng có chủ quản lý.

- 100% trường học vùng dân tộc đạt tiêu chí quốc gia, thu hẹp dần tiến tới xóa bỏ lớp học cắm bản. Lao động trong độ tuổi người dân tộc thiểu số qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo đạt trên 50%, trong đó 20% được đào tạo nghề.

- 100% hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia, duy trì 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

- Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số về thể lực, trí lực, nâng



cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động, thông tin thị trường.

## **2. Nhiệm vụ và các giải pháp**

### **2.1 Đối với vùng dân tộc thiểu số**

*- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế -xã hội vùng dân tộc; tăng cường đầu tư cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.*

+ Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc của Trung ương và các chính sách của tỉnh hiện hành. Huy động mọi nguồn lực, kêu gọi tài trợ của các tổ chức quốc tế và vốn xã hội hoá từ các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Ưu tiên bố trí nguồn vốn để đầu tư hỗ trợ nhân dân xây dựng ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối vào các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; xây dựng công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ, trạm bơm cục bộ, hệ thống kênh mương tưới tiêu để đáp ứng cơ bản nhu cầu nước tưới phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho nhân dân.

+ Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, các vấn đề tái định cư, nước sản xuất, nước sinh hoạt cho nhân dân phù hợp từng vùng, từng khu vực, từng đối tượng cụ thể như: hỗ trợ trực tiếp bằng đất (khai hoang, chuyển nhượng hoặc chuyển đổi nghề), vay vốn tín dụng ưu đãi...Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ của nhà nước theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg. Phấn đấu 100% hộ nghèo người dân tộc thiểu số chưa có nhà ở hoặc có nhà ở nhưng còn tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ được vay vốn, hỗ trợ cải thiện nhà ở; lồng ghép nguồn vốn từ các dự án, chính sách, các doanh nghiệp đầu tư cải tạo các công trình nước sinh hoạt tập trung, chuyển giao cho doanh nghiệp để xã hội hóa nhằm cải thiện lượng nước sinh hoạt phục vụ nhân dân.

+ Điện lực Bắc Giang tiến hành rà soát, xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, có độ tin cậy cao, khắc phục được tình trạng điện yếu, đáp ứng nhu cầu 100 % hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội.

+ Thu hút đầu tư và khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động là người dân tộc thiểu số; nghiên cứu xây dựng chính sách tín dụng đặc thù hỗ trợ khởi nghiệp, mô hình, dự án tạo việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số. Tạo môi trường thuận lợi, có cơ chế ưu đãi khuyến khích, thu hút nguồn vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư vào vùng dân tộc, nhất là nguồn lực trong nhân dân đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ.

*- Đẩy mạnh phát triển kinh tế dựa trên tiềm năng đất đai, lợi thế của từng vùng, bảo vệ và phát triển rừng; ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất hàng hóa.*

+ Phát triển các ngành kinh tế có lợi thế ở từng địa phương góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hợp lý; đưa công nghiệp - dịch vụ về nông thôn. Nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất theo quy trình đạt chất lượng Vietgap, Globalgap, phát triển kinh tế,

văn hoá, xã hội gắn với bảo vệ môi trường và giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số phù hợp với từng vùng. Đẩy mạnh đầu tư, các hoạt động chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là những vùng sản xuất tập trung, khai thác triệt để tiềm năng đất đai để phát huy lợi thế, phát triển mô hình chăn nuôi gia súc, nhất là trâu, bò... Khuyến khích, hỗ trợ cho các hộ gia đình thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi giống mới năng suất cao để phát triển sản xuất hàng hoá đối với các loại cây trồng chính.

+ Lựa chọn một số xã làm điểm hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp, cho vay vốn dài hạn ít nhất một chu kỳ sau thu hoạch, hỗ trợ nhân dân quản lý vốn, tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng chuỗi sản xuất khép kín có sự tham gia của "4 nhà" (nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và doanh nghiệp). Xây dựng chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển du lịch, công nghiệp chế biến, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã nông nghiệp, trang trại, phát triển thương hiệu, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Tổ chức thực hiện tốt quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy chế quản lý từng loại rừng của Chính phủ; rà soát, hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm toàn bộ diện tích rừng có chủ quản lý; thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển diện tích rừng phòng hộ hồ Cẩm Sơn để bảo vệ nguồn nước, phát triển du lịch sinh thái và cảnh quan môi trường; ngăn chặn, xử lý nghiêm minh tình trạng mua bán đất rừng, nhất là mua, bán rừng tự nhiên trái phép; giải quyết triệt để tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng.

- *Phát triển giáo dục đào tạo, y tế, dạy nghề trong vùng dân tộc thiểu số*

+ Quan tâm đào tạo nghề và sắp xếp việc làm cho lao động nông thôn, nhằm giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng thu hút lao động người dân tộc thiểu số vào các cơ sở sản xuất, tham gia các ngành nghề phi nông nghiệp. Thực hiện tốt kế hoạch đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú; phân đầu lao động trong độ tuổi người dân tộc thiểu số qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo đạt trên 50%, trong đó 20% được đào tạo nghề vào năm 2020; đến năm 2025, lao động sau học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có hiệu quả cao hơn đạt 70% trở lên. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, dạy nghề cùng với tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức, bổ sung kiến thức, kinh nghiệm để người nghèo tự vươn lên thoát nghèo, ngăn chặn tình trạng tái nghèo.

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phân đầu 100% trạm y tế các xã vùng dân tộc đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 và có bác sĩ. Từng bước chuẩn hoá đội ngũ y, bác sỹ tuyên huyện, tuyên xã và cán bộ y tế thôn, bản; chú trọng công tác y tế dự phòng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, giữ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong vùng dân tộc bằng với mức bình quân chung của tỉnh. Nâng cao kiến thức cho người dân về vấn đề an toàn thực phẩm, đuối nước trẻ em, tảo hôn trong vùng dân tộc.

- *Công tác bảo vệ môi trường, sinh thái vùng dân tộc*

+ Chú trọng kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động doanh nghiệp, khai thác khoáng sản, có giải pháp hữu hiệu để hạn chế mức thấp

nhất những tác động đến môi trường sinh thái, cảnh quan tự nhiên khi triển khai các dự án phát triển ở vùng dân tộc. Tiếp tục làm tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, nhất là đối với rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Có cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên hỗ trợ cải tạo vệ sinh môi trường nông thôn gắn với tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn nâng cao kiến thức vệ sinh phòng dịch đến hộ gia đình và cộng đồng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường, tập trung thu gom, xử lý rác thải; vận động các hộ dân bố trí khu chăn nuôi, vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh môi trường nông thôn.

- *Củng cố hệ thống chính trị vùng dân tộc:*

+ Quan tâm thường xuyên kiện toàn, củng cố các tổ chức Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể ở các xã, thôn vùng dân tộc.

+ Chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ người DTTS.

+ Quan tâm công tác phát triển đảng viên ở các thôn bản vùng dân tộc thiểu số, đảng viên là người dân tộc thiểu số; xóa chi bộ ghép.

## **2.2 Đối với các dân tộc thiểu số chủ yếu**

- *Nâng cao chất lượng công tác giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các thành phần dân tộc thiểu số:* Triển khai đồng bộ, kịp thời các chính sách, chương trình đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, xây dựng vùng nông thôn mới, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số đi lao động ở nước ngoài. Tập trung đầu tư hỗ trợ các nội dung hỗ trợ sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, tạo việc làm tăng thu nhập cho các nhóm dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao như Dân tộc Dao, Cao Lan, Sán Chí. Hỗ trợ kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi, kinh nghiệm sản xuất, cho vay vốn dài hạn ít nhất một chu kỳ sau thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nhân dân quản lý vốn. Giải quyết việc làm có thu nhập cho lao động người dân tộc thiểu số, hỗ trợ xây dựng một số mô hình, dự án tạo việc làm tại chỗ cho hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, nhất là đối với những hộ thiếu đất sản xuất. Động viên, phát huy tinh thần tự lực, nỗ lực thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Lĩnh vực giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí:* Tăng cường các hoạt động giao lưu, sinh hoạt chuyên đề, chuyên môn, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... tại các nhà trường ở khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số, trường PTDTNT, PTDTBT nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Phần đầu 100% trẻ đi học đúng tuổi bậc tiểu học, 100% ở bậc THCS, 100% người trong độ tuổi 15 trở lên biết chữ. Nâng cao chất lượng giáo viên và học sinh, tăng chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú (tỉnh, huyện), dự bị đại học đối với học sinh các dân tộc có tỷ lệ cán bộ/tổng số dân thấp, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao như dân tộc Dao, Cao Lan, Nùng.

- *Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số:* Phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số về thể lực nâng thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi; về trí lực, nâng cao số sinh viên đại học cao đẳng người dân tộc thiểu số trên 1 vạn dân, nâng tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học.

Rèn luyện kỹ năng sống, tác phong kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh dân tộc thiểu số để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và lâu dài.

- *Công tác cán bộ người dân tộc thiểu số*: Nghiên cứu, áp dụng các quy định mang tính đặc thù trong việc tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số có trình độ từ Đại học trở lên, nhằm tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đảm bảo tỷ lệ quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Coi trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia ở các vị trí lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh, huyện, xã; lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

- *Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức gia đình cho đồng bào dân tộc thiểu số*: Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số các chính sách pháp luật về đất đai, bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi cho đồng bào các dân tộc thiểu số (không nghe theo kẻ xấu, không biếu tình, khiếu kiện tập thể...); phát động đồng bào các dân tộc thiểu số tự chủ trong sắp xếp sinh hoạt cuộc sống gia đình. Tuyên truyền, phổ biến các nguy cơ để giảm tình trạng tảo hôn, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dân tộc thiểu số, để người chết quá lâu trong nhà, cúng ma người ốm... Phát huy tốt vai trò người có uy tín trong công tác thông tin hai chiều giữa cấp uỷ, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể để nắm bắt tình hình nhân dân, tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức, bổ sung kiến thức, kinh nghiệm để người nghèo tự vươn lên thoát nghèo, ngăn chặn tình trạng tái nghèo.

- *Công tác bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc*: Thực hiện tổng kiểm kê, bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc thiểu số như: Nghi lễ Quá tưng của người Dao và dân ca Sán Diu; xây dựng Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản Then (Tày, Nùng) tỉnh Bắc Giang”. Bảo tồn nghi lễ cấp sắc của người Sán Diu, cây thuốc nam của người Dao, người Cao Lan vùng Tây Yên Tử. Bảo tồn và phục dựng và phát huy 03 nghề thủ công truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số: Nghề làm giấy dó của dân tộc Cao Lan, Nghề nấu rượu men lá và Nghề làm thuốc Nam của đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện: Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam và Yên Thế. Bảo tồn và phục dựng lễ hội: Lễ hội cầu mùa của người Dao bản Nà Hin, xã Vân Sơn, huyện Sơn Động; Lễ hội Lồng Tồng của người Tày ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động; Lễ hội Ngòi đồng của người Cao Lan, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam. Xây dựng cơ sở dữ liệu về dân ca Cao Lan, Sán Chí, Then Tày Nùng và các loại hình dân ca, dân vũ của đồng bào dân tộc thiểu số; lập hồ sơ khoa học một số loại hình di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.

Nghiên cứu, tư liệu hoá một số trò chơi dân gian tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số; định kỳ tổ chức các liên hoan, hội hát dân ca các dân tộc thiểu số. Tập huấn về công tác bảo tồn di sản văn hoá, xuất bản các ấn phẩm văn hoá về đồng bào dân tộc thiểu số.

### **2.3 Giải pháp về nguồn vốn thực hiện:**

Tổng nguồn vốn đầu tư trong vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2019 - 2025, bằng các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, huy động các nguồn lực của địa phương, các doanh nghiệp, lồng ghép nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn; các nguồn vốn

tín dụng, các khoản đóng góp của nhân dân... dự kiến 2.200 tỷ đồng<sup>(21)</sup>.

## V. KIẾN NGHỊ VỚI BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY

Qua rà soát thấy rằng trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2016 – 2020 và các Nghị quyết, chỉ thị của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có những định hướng, chủ trương, chỉ đạo giải quyết các vấn đề khó khăn về kinh tế - xã hội vùng dân tộc và các DTTS trong tỉnh. Chính phủ, HĐND tỉnh cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, đáp ứng được yêu cầu phát triển trước mắt cũng như thời gian tới. Vì vậy, UBND tỉnh thấy rằng chưa cần thiết để đề xuất Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành thêm Nghị quyết chuyên đề về phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS giai đoạn từ nay đến năm 2025.

Trên đây là báo cáo thực trạng kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số và vùng dân tộc miền núi; nhiệm vụ, giải pháp thực hiện đến năm 2025. UBND tỉnh trân trọng báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy. / *gvr*

Nơi nhận: *vs*

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KGVX.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Dân tộc;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*AD*  
Lê Anh Dương

(21) Nguồn vốn trên 1300 tỷ đồng của Trung ương thực hiện các chương trình, đề án như: Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 phê duyệt đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, tổng vốn thực hiện Đề án là 419 tỷ đồng. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 là 390 tỷ đồng, xây dựng nông thôn mới 420 tỷ đồng, Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số 5 tỷ theo Thông báo số 27/TB-UBND ngày 15/3/2018 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; thực hiện dự án cầu dân sinh của trung ương 120 tỷ đồng. Nguồn vốn viện trợ, vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản JICA là khoảng 25 triệu USD (tương đương khoảng 560 tỷ đồng theo Công văn số 331/UBND-KHTC ngày 11/4/2018 của Ủy ban Dân tộc). Nguồn vốn ngân sách tỉnh đầu tư: trên 230 tỷ đồng để thực hiện các chính sách do địa phương ban hành như: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách đối với 36 thôn/bản ĐBKK nhất, dự kiến 90 tỷ đồng. Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh khoảng 140 tỷ đồng (hỗ trợ xi măng, hỗ trợ xã, thôn đặc biệt khó khăn). Vốn huy động của cộng đồng, tập thể, cá nhân và của các doanh nghiệp ở trong nước giúp đỡ vùng dân tộc, khoảng 150 tỷ đồng.